

Bản án số: 03/2020/KDTM-PT
Ngày: 22-5-2020
V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng tín
dụng vô hiệu, giải quyết hậu quả
của hợp đồng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Viết Nam.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hà;

Ông Lê Thiết Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị: Ông Lê Xuân An – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2019/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H; địa chỉ: Số 124 đường Lê Duẩn, thị trấn Ái Tử, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Mỹ H: Ông Nguyễn Hoàng Nguyên A – người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/01/2016).

2. Bị đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S; địa chỉ: Số 266 – 268 N, Phường 8, Quận 3, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Bích T – Trưởng phòng kiểm soát rủi ro, Ngân hàng thương mại cổ phần S chi nhánh Quảng Trị - người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2015)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Văn phòng công chứng TS; địa chỉ: Số 54 H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng TS: Ông Võ Thùy S – Công chứng viên, Trưởng Văn phòng, là người đại diện theo pháp luật.

- Bà Hoàng Thị Hồng Vui; địa chỉ: Số 124 đường L, thị trấn AT, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện hợp pháp của bà Hoàng Thị Hồng V: Ông Nguyễn Hoàng Nguyên A – người đại diện theo ủy quyền (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2015)

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hoàng Nguyên A là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/4/2015, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/10/2011, Công ty trách nhiệm hữu hạn (viết tắt là TNHH) B và Ngân hàng thương mại cổ phần (viết tắt là TMCP) S ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1130100139 với tổng hạn mức tín dụng là 700.000.000 đồng.

Ngày 08/01/2012 ông Nguyễn Hoàng Nguyên A bị tội phạm gây thương tích phải điều trị dài ngày ở bệnh viện. Trong khi đó bà Nguyễn Thị Lệ C – bên cho thuê địa điểm kinh doanh – đập phá khóa, chiếm giữ tráo phép tài sản của Công ty B, trong đó có tài sản hình thành từ vốn vay của Ngân hàng TMCP S.

Trước tình hình đó, Ngân hàng TMCP S chấm dứt hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1130100139 bằng cách làm không hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013, mục đích chuyển khoản nợ của Công ty B sang cá nhân ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H.

Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013 được ký kết vì bị lừa dối, ép buộc trong khi ông Nguyễn Hoàng Nguyên A đang bị bệnh suy thận, thần kinh không bình thường. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Tuyên bố Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013 vô hiệu.

- Đề nghị Ngân hàng TMCP S hoàn trả số tiền lãi 17.152.000 đồng mà nguyên đơn đã nộp tính từ 07/5/2013 đến tháng 10/2015.

Theo đơn phản tố đề ngày 20/7/2015, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Tại Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013, ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H vay Ngân hàng TMCP S số tiền 340.000.000 đồng, lãi suất 03 tháng đầu là 12%/năm, lãi suất từ tháng thứ 4 được tính trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP S cộng với biên độ là 3,5%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần, kỳ trả lãi ngày 10 hàng tháng, thời hạn vay 24 tháng.

Để đảm bảo cho khoản vay trên, cùng ngày bà Hoàng Thị Hồng V (mẹ của ông Nguyễn Hoàng Nguyên A) ký Hợp đồng thế chấp số 110/HĐTC thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 03, diện tích 586m² tại địa chỉ: Thị trấn AT, huyện T, tỉnh Quảng Trị theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDD) số AD 839343 do UBND huyện T cấp ngày 21/8/2008 cho bà Hoàng Thị Hồng V. Sau khi ký hợp đồng ông Nguyễn A đã nhận đủ số tiền.

Quá trình vay, ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H đã trả lãi đến tháng 10/2013, chưa trả gốc. Do ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ngày 27/11/2013 Ngân hàng đã thông báo nợ quá hạn đến khách hàng, đồng thời chuyển toàn bộ số nợ vay trên sang nợ quá hạn. Đến nay, nguyên đơn còn nợ Ngân hàng số tiền 718.657.534 đồng, trong đó nợ gốc 340.000.000 đồng, lãi trong hạn 252.438356 đồng, lãi quá hạn 126.219.178 đồng. Do đó Ngân hàng yêu cầu phản tố, đề nghị ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H trả toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi và lãi phát sinh đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp ông A, bà H không trả được nợ thì đề nghị phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Nếu tài sản phát mại không đủ nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu ông A, bà H tiếp tục thanh toán nghĩa vụ còn thiếu.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hoàng Thị Hồng V và người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 07/5/2013, Ngân hàng TMCP S đề nghị bà V làm giả tạo hợp đồng thế chấp bất động sản số 110/HĐTC và Hợp đồng tín dụng từng lần số

LD1312700024 nhằm che dấu Hợp đồng thế chấp bảo lãnh bằng bất động sản số 416/HĐTC ngày 22/10/2010 và Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1130100139 ngày 28/10/2011. Ngoài ra, Hợp đồng thế chấp chỉ mình bà V ký khi chưa có sự thỏa thuận của các thành viên trong gia đình là không tuân thủ quy định của pháp luật.

Do đó, bà V yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp vô hiệu do hợp đồng giả tạo. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà V đã rút yêu cầu độc lập.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của Văn phòng công chứng TS trình bày:

Hợp đồng thế chấp số 110/HĐTC ngày 07/5/2013 giữa bên thế chấp bà Hoàng Thị Hồng V, bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP S và bên được cấp tín dụng ông Nguyễn Hoàng Nguyên A, bà Trần Thị Mỹ H có đầy đủ chữ ký của các bên. Nội dung của hợp đồng thế chấp cụ thể, rõ ràng. Tại thời điểm công chứng các bên đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ công chứng đảm bảo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 18/10/2019 của TAND thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị quyết định:

Áp dụng Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 122, 355, 361, 363, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, xử:

- Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 718.657.534 đồng, trong đó nợ gốc 340.000.000 đồng, lãi trong hạn 252.438.000 đồng, lãi quá hạn 126.219.178 đồng.

Trường hợp ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3, diện tích 586m² tại địa chỉ: Thị trấn AT, huyện T, tỉnh Quảng Trị, theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD839343 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 21/8/2008 cho bà Hoàng Thị Hồng V theo Hợp đồng thế chấp số 110/HĐTC ngày 07/5/2013.

Ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H có nghĩa vụ tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/10/2019) đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này theo lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31/10/2019, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Nguyên A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, và ngày 28/4/2020 ông Nguyễn A có đơn kháng cáo bổ sung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- *Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự bác kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 18/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của kháng cáo:

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 18/10/2019 thì ngày 31/10/2019, nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét thấy kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý để giải quyết theo trình tự phúc thẩm đối với vụ án.

[1.2] Xác định tranh chấp:

Theo hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013 giữa ông Nguyễn Hoàng Nguyên A, bà Trần Thị Mỹ H với Ngân hàng TMCP S thì mục đích vay vốn của ông Nguyên A và bà Mỹ H là kinh doanh gỗ rừng trồng. Như vậy, tranh chấp trong vụ án này phát sinh từ hoạt động tín dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh giữa cá nhân với ngân hàng và đều có mục đích lợi nhuận. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp về kinh doanh thương mại về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013 giữa ông Nguyễn Hoàng Nguyên A, bà Trần Thị Mỹ H với Ngân hàng TMCP S là vô hiệu. Trong khi đó, bị đơn có yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn trả nợ khoản vay theo hợp đồng tín dụng trên.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Yêu cầu của bị đơn và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có sự liên quan với nhau, và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được nhanh và chính xác, triệt để hơn. Do đó, yêu cầu của bị đơn được xác định là yêu cầu phản tố theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 103/2015/QH13 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ pháp luật.

[1.4] Về xác định người tham gia tố tụng:

Ông Nguyên A kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông Nguyễn Hoàng Lâm D là người xây nhà cho bà V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông Nguyễn Hoàng Nguyên A cung cấp địa chỉ nơi cư trú của ông Duy cũng như các tài liệu, chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của ông Duy đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đã được thế chấp, tuy nhiên ông Nguyên A không cung cấp và chứng minh được. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác minh tại Công an thị trấn AT và Công an Phường 5, thành phố Đ, kết quả: Ngày 15/01/2015, Công an thị trấn AT đã giải quyết theo nguyện vọng của ông D chuyển hộ khẩu thường trú đến Khu phố 1, Phường 5,

thành phố Đ. Tuy nhiên Công an Phường 5 xác nhận hiện tại ông D không đăng ký thường trú, tạm trú, sinh sống và làm việc trên địa bàn Khu phố 1, Phường 5. Mặt khác, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số AD839343 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 21/8/2008 là cấp cho cá nhân bà Hoàng Thị Hồng V, ông D không có quyền lợi gì đối với tài sản này. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Hoàng Lâm D tham gia tố tụng là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xem xét Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013:

Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Hoàng Nguyên A, bà Trần Thị Mỹ H ký kết HĐ tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013 trên cơ sở tự nguyện.

Ông Nguyên A cho rằng tại thời điểm ký Hợp đồng LD1312700024, ông Anh bị suy thận, thần kinh không bình thường. Hội đồng xét xử thấy rằng không có cơ quan nào tuyên bố ông Nguyên A bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, công chứng viên cũng xác nhận tại thời điểm công chứng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Ông Nguyên A cho rằng Hợp đồng 1312700024 ngày 07/5/2013 là giả tạo, mục đích là chuyển khoản nợ của Công ty B theo Hợp đồng tín dụng số LD1130100139 ngày 28/10/2011 sang cho cá nhân ông Nguyên A và bà H. Tuy nhiên ông Nguyên A không chứng minh được điều này. Hợp đồng tín dụng số 1312700024 ngày 07/5/2013 (ký kết giữa Ngân hàng với ông Nguyên A, bà H) độc lập với Hợp đồng tín dụng số LD1130100139 ngày 28/10/2011 (ký kết giữa Ngân hàng với Công ty B). Thủ tục xóa thế chấp và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T là đảm bảo.

Ông Nguyên Anh cho rằng tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty B (theo Hợp đồng LD1130100139) đã được xóa thế chấp vào ngày 07/5/2013 để đăng ký thế chấp lại bảo đảm cho khoản vay của ông Nguyên A, bà H, trong khi đó ngày 10/5/2013, Công ty B mới tất toán khoản vay theo Hợp đồng LD1130100139. Như vậy ngày 07/5/2013 Công ty B vẫn còn nợ Ngân hàng nhưng Ngân hàng đã rút tài sản để đảm bảo cho khoản vay khác là vi phạm pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc thế chấp hay không thế chấp để đảm bảo tiền vay là thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng. Việc rút tài sản thế chấp trước khi tất toán hợp đồng cũng không vi phạm quy định của pháp luật. Hơn nữa, nếu tài sản đảm bảo có giá trị lớn thì được phép đảm bảo cho nhiều khoản vay nếu phù hợp.

Về lãi suất: Lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Ông Nguyễn A và bà H cũng đã thực hiện một phần hợp đồng, cụ thể từ ngày 07/5/2013 đến tháng 10/2015 ông Nguyễn A và bà H đã trả số tiền lãi 17.152.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013 là có căn cứ.

Ngoài ra, ngày 09/12/2019 (sau khi kháng cáo bản án sơ thẩm), ông Nguyễn A và bà H đã trả cho Ngân hàng 340.000.000 đồng nợ gốc và 309.574.395 đồng tiền lãi, số lãi còn lại Ngân hàng miễn, giảm, phù hợp với khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng. Như vậy, Hợp đồng LD1312700024 ngày 07/5/2013 đã được tất toán, không còn dư nợ. Ông Nguyễn A và bà H không còn nợ ngân hàng. Ngân hàng cũng đã xuất tài sản bảo đảm cho bà Hoàng Thị Hồng V.

Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở.

[2.2] Xem xét Hợp đồng thế chấp số 110/HĐTC ngày 07/5/2013:

Hợp đồng thế chấp số 110/HĐTC ngày 07/5/2013 giữa bên thế chấp bà Hoàng Thị Hồng V, bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP S và bên được cấp tín dụng ông Nguyễn Hoàng Nguyễn A, bà Trần Thị Mỹ H, được công chứng theo quy định nên có hiệu lực pháp luật. Việc đăng ký thế chấp được thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ của Ngân hàng là đúng pháp luật.

Mặt khác, qua xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện T thì sau khi ông Nguyễn Anh và bà Mỹ H tất toán khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 07/5/2013 thì ngày 10/12/2019, bà Hoàng Thị Hồng V đã đăng ký xóa thế chấp và được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện T xác nhận ở trang bổ sung GCNQSDĐ.

[2.3] Ngày 24/02/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị chuyển đơn khiếu nại của bà Hoàng Thị Hồng V với nội dung: Tòa án nhân dân thành phố Đ tự ý rút đơn khởi kiện của bà Vui, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình. HĐXX thấy rằng: Trong vụ án, bà Hoàng Thị Hồng V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thế chấp số 110/HĐTC ngày

07/5/2013 vô hiệu. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bà V là ông Nguyễn Hoàng Nguyên A đã rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Việc rút yêu cầu này là tự nguyện nên HĐXX sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập trên là đúng. Do đó các nội dung khiếu nại của bà V là không có cơ sở.

[3] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập, xác minh, đánh giá chứng cứ theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H, đồng thời chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Ngân hàng TMCP S là có cơ sở. Những lý do mà nguyên đơn nêu ra tại phiên tòa phúc thẩm đều không có căn cứ chứng minh. Do đó, cần chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, bác kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Trong giai đoạn phúc thẩm, ngày 09/12/2019 ông Nguyễn A và bà Mỹ H đã tắt toán khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013, trong đó: Ông Nguyễn A và bà Mỹ H đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP S 340.000.000 đồng nợ gốc và 309.574.395 đồng tiền lãi; số tiền lãi còn lại được Ngân hàng miễn giảm. Bà Hoàng Thị Hồng V đã nhận lại GCNQSDĐ số AD839343 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 21/8/2008 cho bà V. Như vậy, ông Nguyễn A, bà Mỹ H và bà V đã thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng tín dụng nên HĐXX phúc thẩm cần ghi nhận.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Nguyên A. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2019/KDTM-ST ngày 18/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

2. Áp dụng Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 122, 355, 361, 363, 471, 474 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 2 Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu tuyên bố hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013 ký kết giữa Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Hoàng Nguyên A, bà Trần Thị Mỹ H vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 718.657.534 đồng, trong đó nợ gốc 340.000.000 đồng, lãi trong hạn 252.438.000 đồng, lãi quá hạn 126.219.178 đồng.

Ghi nhận việc nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H ngày 09/12/2019 đã trả 340.000.000 đồng nợ gốc và trả theo thỏa thuận 309.574.395 đồng tiền lãi cho Ngân hàng TMCP S và được Ngân hàng TMCP S miễn giảm số tiền lãi còn lại. Hợp đồng tín dụng số LD1312700024 ngày 07/5/2013 đã được tất toán. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD839343 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 21/8/2008 là tài sản thế chấp đã được Ngân hàng TMCP S trả lại cho bà Hoàng Thị Hồng V là đúng pháp luật.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 3, 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H phải chịu 34.746.301 đồng án phí KDTM sơ thẩm (trong đó 2.000.000 đồng án phí KDTM không có giá ngạch và 32.746.301 đồng án phí KDTM có giá ngạch) và 2.000.000 đồng án phí KDTM phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0007633 ngày 13/5/2015 và 2.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0000293 ngày 21/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Ông Nguyễn Hoàng Nguyên A và bà Trần Thị Mỹ H còn phải nộp 32.746.301 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.524.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0007749 ngày 30/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

Hoàn trả cho bà Hoàng Thị Hồng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0007878 ngày 23/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đinh Viết Nam